

# THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ VẤN ĐỀ NẠO HÚT THAI CỦA CÁC BÀ MẸ ĐANG NUÔI CON NHỎ DƯỚI 2 TUỔI

NGUYỄN ĐỨC THANH - Trường Đại học Y Dược Thái Bình

## TÓM TẮT

Điều tra mô tả cắt ngang trên 210 bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi về thực trạng sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo hút thai. Kết quả:

Có 79,0% bà mẹ hiện đang dùng biện pháp tránh thai. Trong số các biện pháp tránh thai hiện đại đang sử dụng, phổ biến nhất là biện pháp dụng cụ tử cung (32,9%), tiếp đến là bao cao su (18,6%) và thuốc uống tránh thai (14,3%). Rất ít đối tượng nghiên cứu hiện đang sử dụng các biện pháp khác như triệt sản, thuốc tiêm và thuốc cấy tránh thai. Trong số đối tượng không sử dụng biện pháp tránh thai, đa số đưa ra lý do là đang trong thời kỳ cho con bú (68,2%); gần 1/3 đối tượng nghiên cứu (31,8%) đang dự định có con nên không sử dụng biện pháp tránh thai; có rất ít đối tượng đưa ra lý do sợ biện pháp tránh thai ảnh hưởng tới sức khỏe (dưới 10%).

Các hậu quả của nạo phá thai được đa số bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi đề cập đến là "vô sinh" và "dễ mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục" (83,8% và 82,4%). Hậu quả "có thể chết" và "khô tâm dầy dút" được ít bà mẹ nhắc đến (41% và 11,9%). Hầu hết bà mẹ đã đến các cơ sở y tế nhà nước để phá thai trong lần phá thai gần đây nhất (88,2%).

**Từ khóa:** Biện pháp tránh thai, nạo phá thai.

## SUMMARY

The descriptive cross-sectional survey conducted on 210 mothers raising children 24 months of age on their use of contraceptives and actual status of abortion. Results show that 79.0% of women were currently using contraception. Among modern contraceptive methods used, the most common ones are intrauterine devices (32.9%), followed by condoms (18.6%) and oral contraceptives (14.3%). A very few subjects were currently using modern contraceptives such as sterilization, injections and implants. Among those not using contraception, the majority gave out reasons that they are in lactation period (68.2%); nearly 1/3 of the subjects (31.8%) were planning to have children and did not use contraceptives; only very few subjects had a fear of health affect of contraception (under 10%).

A majority of mothers raising children under the age of 24 months referred to the consequences of abortion as "sterile" and "susceptible to STIs" (83.8% and 82.4%, respectively). The consequences of "might die" and "mental disorder" were mentioned by few mothers (41% and 11.9%, respectively). Most of the mothers visited public health facilities for their last abortion (88.2%).

**Keywords:** Contraception, abortion.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, theo báo cáo của Viện Dân số và các vấn đề xã hội thì tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ từ 15-49 tuổi mặc dù đã giảm từ 1,5/100 phụ nữ từ 15-49 tuổi năm 1998 xuống còn 0,9/100 phụ nữ từ 15-49 tuổi năm 2008 [5]. Năm 2010, trên phạm vi cả nước có tổng cộng 407.898 lượt phá

thai trong đó có 298.116 lượt phá thai từ 7 tuần trở xuống và 109.782 lượt phá thai trên 7 tuần [6]. Tuy nhiên, trên thực tế số ca nạo hút thai còn cao hơn rất nhiều do đa số được tiến hành tại các cơ sở y tế tư nhân. Phá thai không an toàn và chăm sóc sau phá thai không đầy đủ là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong mẹ và cũng là một nguyên nhân chính gây tử vong ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản trên toàn thế giới [7]. Có khoảng 47.000 phụ nữ chết mỗi năm do các biến chứng của nạo hút thai không an toàn. Số ca tử vong do nạo hút thai chiếm 13% tử vong mẹ trên toàn thế giới, một số nơi lên đến 49% [8].

Trong bối cảnh trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đánh giá thực trạng sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo hút thai của các bà mẹ của bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi nhằm góp phần làm căn cứ khoa học cho việc hoạch định các chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng các biện pháp tránh thai và hạn chế nạo hút thai của các nhóm đối tượng này.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

+ Đối tượng nghiên cứu: Là những bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi tính đến thời điểm điều tra

+ Địa bàn nghiên cứu: Địa bàn được chọn là 30 xã của tỉnh Phú Thọ. Các xã này được chọn ngẫu nhiên từ toàn bộ các xã, phường, thị trấn của toàn tỉnh.

+ Thời gian nghiên cứu: Tháng 1/2011.

+ Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp điều tra cắt ngang mô tả có phân tích nhằm đánh giá kiến thức, thái độ.

+ Cỡ mẫu: Cỡ mẫu được tính theo công thức điều tra mô tả cắt ngang, với cỡ mẫu tính được là 210 đối tượng.

+ Chọn mẫu: Sử dụng phương pháp chọn mẫu chùm, cụ thể như sau:

Chọn 30 xã (30 cụm) tại các huyện được chọn theo phương pháp PPS (cộng dồn dân số).

Chọn thôn: Tại mỗi xã được chọn, lập danh sách tất cả các thôn. Bốc thăm ngẫu nhiên lấy một thôn bất kỳ để tiến hành phỏng vấn. Việc chọn thôn được tiến hành tại trạm y tế trước khi bắt đầu cuộc phỏng vấn.

Chọn hộ gia đình: Lập danh sách, đánh số thứ tự toàn bộ các hộ trong thôn đã được chọn vào nghiên cứu. Rút ngẫu nhiên một đồng tiền mang theo và sử dụng hai số đầu tiên trong đồng tiền đó để xác định hộ đầu tiên.

Chọn đối tượng: Mỗi xã chọn phỏng vấn 7 đối tượng là bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi và 30 xã có 210 đối tượng được phỏng vấn.

+ Kỹ thuật thu thập số liệu:

- Công cụ thu thập số liệu là bộ phiếu điều tra đánh giá kiến thức và thực hành CSSKSS của bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi.

- Hình thức thu thập số liệu: Phỏng vấn trực tiếp đối tượng. Trong trường hợp đối tượng đi vắng, phỏng

vấn viên phải hẹn gia đình quay lại để phỏng vấn nếu đối tượng không đi xa, nếu quay lại lần thứ 3 vẫn không gặp thì phải phỏng vấn thêm đối tượng mới cho đủ 7 người/xã. Nếu đối tượng từ chối hợp tác trả lời thì điều tra viên chuyển sang đối tượng khác để phỏng vấn.

+ Phương pháp xử lý thông tin: Số liệu được làm sạch trước khi nhập vào máy tính, sử dụng chương trình EPI DATA để nhập và phân tích số liệu.

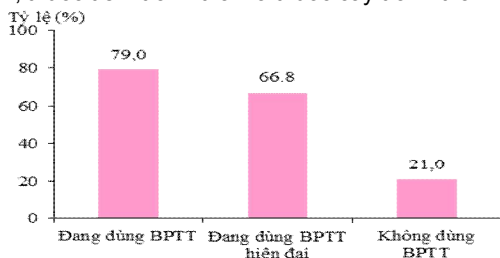
## KẾT QUẢ

### 1. Áp dụng các biện pháp tránh thai sau sinh

Bảng 1. Tỷ lệ các biện pháp tránh thai hiện đang được bà mẹ sử dụng

Biện pháp tránh thai	SL	%
Triệt sản/Đình sản	1	0,5
Dụng cụ tử cung	69	32,9
Thuốc tiêm tránh thai	2	1,0
Thuốc cấy tránh thai	0	0,0
Thuốc uống tránh thai	30	14,3
Bao cao su	39	18,6
Xuất tinh ngoài âm đạo	16	7,6
Tính vòng kinh/tính lịch	16	7,6
Không dùng biện pháp nào	44	21,0

Số liệu trong bảng trên cho thấy có 79,0% bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi hiện tại đang sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT), điều này cũng đồng nghĩa với việc tỷ lệ không sử dụng BPTT là 21,0%. Trong số các BPTT hiện đại đang sử dụng, phổ biến nhất là biện pháp dụng cụ tử cung (32,9%), tiếp đến là bao cao su (18,6%) và thuốc uống tránh thai (14,3%). Rất ít đối tượng nghiên cứu hiện đang sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại khác như triệt sản/đình sản, thuốc tiêm tránh thai và thuốc cấy tránh thai.



### Biểu đồ 1. Tỷ lệ các cặp vợ chồng đang sử dụng BPTT

Biểu đồ trên cho thấy nếu không tính số người sử dụng biện pháp xuất tinh ngoài âm đạo, tính vòng kinh/tính lịch, số người đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại tại thời điểm điều tra là 66,8%.

Bảng 2. Tỷ lệ bà mẹ đưa lý do lựa chọn BPTT hiện đang sử dụng

Lý do	SL	%
Biện pháp này sẵn có	80	48,2
Giá cả chấp nhận được	72	43,4
Biện pháp này thuận tiện	139	83,7
Được cán bộ y tế khuyến nghị	111	66,9
Chỉ biết biện pháp này	2	1,2
Có hiệu quả cao	67	40,4

Hai lý do hàng đầu khi lựa chọn BPTT đang sử dụng được đối tượng nghiên cứu đưa ra là “biện pháp này thuận tiện” (83,7%) và “được CBYT khuyến nghị” (66,9%). Ngoài ra, các lý do khác như do biện pháp này sẵn có, giá cả chấp nhận được và có hiệu quả cao cũng được gần một nửa đối tượng nghiên cứu đưa ra (tỷ lệ lần lượt là 48,2%, 43,4% và 40,4%).

Bảng 3. Tỷ lệ bà mẹ đưa ra lý do không sử dụng BPTT

Lý do	SL	%
Đang định có con	14	31,8
Sợ ảnh hưởng tới sức khỏe	4	9,1
Đang cho con bú	30	68,2

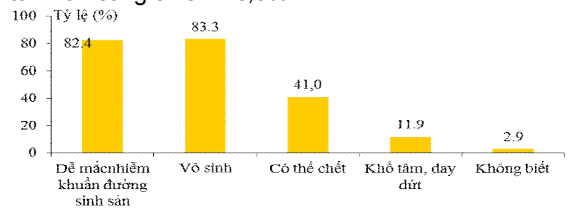
Trong số đối tượng không sử dụng BPTT, đa số đưa ra lý do là đang trong thời kỳ cho con bú (68,2%). Tại thời điểm điều tra, có gần 1/3 đối tượng nghiên cứu (31,8%) cho rằng đang dự định có con nên không sử dụng BPTT. Có rất ít đối tượng nghiên cứu đưa ra lý do là sợ BPTT ảnh hưởng tới sức khỏe (dưới 10%).

### 2. Kiến thức và thực hành về nạo hút thai

Bảng 4. Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu biết về nơi phá thai

Địa điểm	SL	%
Cơ sở y tế nhà nước	194	92,4
Cơ sở y tế tư nhân	49	23,3
Thầy lang	9	4,3
Không biết	3	1,4

Qua kết quả của bảng trên cho thấy đa phần bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi cho rằng nếu muốn phá thai thì đến các cơ sở y tế nhà nước (92,4%). Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu biết nơi phá thai là cơ sở y tế tư nhân cũng chiếm 23,3%.



### Biểu đồ 2. Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu biết về hậu quả phá thai

Các hậu quả được đa số bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi đề cập đến là “vô sinh” và “dễ mắc bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản” (83,8% và 82,4% theo thứ tự). Hậu quả “có thể chết” và “khô tâm day dứt” được ít bà mẹ nhắc đến (41% và 11,9% theo thứ tự).

Bảng 5. Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu đã phá thai và số lần phá thai

Thông tin	SL	%
Đã phá thai	34	16,2
1 lần	28	13,3
2 lần	4	1,9
≥ 3 lần	2	1,0
Chưa bao giờ phá thai	176	83,8

83,8% bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi chưa từng phá thai bất kỳ một lần nào tính đến thời điểm điều tra. Trong số những bà mẹ đã từng phá thai,

hầu hết mới chỉ phá thai 1 lần (28/34 trường hợp). Rất ít đối tượng phá thai từ 2 lần trở lên.

Tỷ lệ bà mẹ cho biết về nơi phá thai trong lần phá thai gần nhất: Qua kết quả nghiên cứu trên cho thấy hầu hết bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi đã đến các CSYT nhà nước để phá thai trong lần phá thai gần đây nhất (88,2%). Tuy vậy, vẫn còn khoảng 11,8% số ca phá thai tại các cơ sở y tế tư nhân.

#### **BÀN LUẬN**

Trong nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ các cặp vợ chồng hiện đang sử dụng các BPTT là 79,0%, cao hơn so với số liệu quốc gia năm 2008 (68,8%) [5], nhưng lại thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Thị Thanh Thủy ở Hoà Bình (80,5%) [4].

Trong số các BPTT hiện sử dụng, biện pháp được sử dụng nhiều nhất là vòng tránh thai (32,9%), tiếp đến là bao cao su và thuốc uống tránh thai (tỷ lệ lần lượt là 18,6% và 14,3%). Các biện pháp tránh thai khác được rất ít bà mẹ lựa chọn. Kết quả điều tra cơ bản Chương trình giảm tử vong mẹ và tử vong sơ sinh năm 2009 cho thấy, có 2 BPTT được những bà mẹ đang nuôi con dưới 1 tuổi sử dụng hàng đầu là vòng tránh thai (21,6%) và bao cao su (14,3%) [2].

Chỉ số được chọn để đánh giá việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình là tỷ lệ phụ nữ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi có 66,8% số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng một trong số những BPTT hiện đại. Tỷ lệ này cao hơn so với kết quả Điều tra về biến động Dân số và KHHGD (2005) có tỷ lệ là 65,8% [3] nhưng lại thấp hơn so với chỉ tiêu của Chiến lược Quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001-2010 là 70% cặp vợ chồng áp dụng BPTT hiện đại [1].

Cơ sở y tế nhà nước là nơi phá thai được nhiều đối tượng nghiên cứu biết đến nhất (92,4%). Tỷ lệ bà mẹ biết nơi phá thai là cơ sở tư nhân ở điều tra năm 2010 cao hơn so với điều tra năm 2005 nhưng vẫn ở mức thấp (11,9% và 23,3%). Kết quả nghiên cứu này khá phù hợp với nghiên cứu trước đó của Trần Thị Thanh Thủy có tới 96,2% bà mẹ biết tới cơ sở y tế nhà nước là nơi phá thai.

#### **KẾT LUẬN**

- Tỷ lệ bà mẹ hiện đang dùng BPTT khá cao (79,0%). Trong số các BPTT hiện đại đang sử dụng, phổ biến nhất là biện pháp dụng cụ tử cung (32,9%), tiếp đến là bao cao su (18,6%) và thuốc uống tránh thai (14,3%).

- Các biện pháp tránh thai hiện đại khác như triệt sản/đình sản, thuốc tiêm tránh thai và thuốc cấy tránh thai được rất ít đối tượng nghiên cứu hiện đang sử dụng.

- Trong số đối tượng không sử dụng BPTT, đa số đưa ra lý do là đang trong thời kỳ cho con bú (68,2%). Tại thời điểm điều tra, có gần 1/3 đối tượng nghiên cứu (31,8%) cho rằng đang dự định có con nên không sử dụng BPTT.

- Các hậu quả được đa số bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi đề cập đến là “vô sinh” và “dễ mắc BLTQĐTD” (83,8% và 82,4%). Hậu quả “có thể chết” và “khổ tâm day dứt” được ít bà mẹ nhắc đến (41% và 11,9%).

- Hầu hết bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi đã đến các CSYT nhà nước để phá thai trong lần phá thai gần đây nhất (88,2%).

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Y tế (2000), *Chiến lược Quốc gia về Chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001- 2010*, Hà Nội.
2. Bộ Y tế (2009), “*Nghiên cứu thực trạng tử vong mẹ và tử vong sơ sinh tại 14 tỉnh miền núi Việt Nam*”, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống kê (2005), *Điều tra biến động Dân số và KHHGD năm 2005*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
4. Trần Thị Thanh Thủy (2006), *Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành về CSSKSS của phụ nữ 15-49 tuổi đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi tại Hòa Bình*, Luận văn thạc sỹ Y học, Trường Đại học Y Thái Bình.
5. Viện Dân số và các vấn đề xã hội (2009), *Báo cáo đánh giá chiến lược dân số Việt Nam, 2001-2010*, Hà Nội, tháng 1/2009.
6. Tổng cục Thống kê (2010), *Niên giám thống kê y tế 2010*.
7. Janie Benson and et al. (2011), “Reductions in abortion-related mortality following policy reform: Evidence from Romania, South Africa and Bangladesh”, *Reprod Health*, (8), pp.39.
8. WHO (2011), *Unsafe Abortion: Global and Regional Estimates of the Incidence of Unsafe Abortion and Associated Mortality in 2008*, 6th edition. Geneva.